



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

MÃ SỐ THUẾ: 0301172041

--- oOo ---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020

MỤC LỤC

	TRANG
1. MỤC LỤC	
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.634.758.510.388	1.416.765.359.661
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	59.419.960.872	114.700.772.041
1. Tiền	111		27.595.613.742	103.638.772.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.824.347.130	11.062.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6.750.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		676.903.238.499	585.763.918.605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	571.891.997.427	412.755.694.610
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	60.009.541.637	63.208.268.149
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	45.001.699.435	109.799.955.846
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	894.569.084.093	707.773.882.319
1. Hàng tồn kho	141		894.569.084.093	710.152.977.392
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.379.095.073)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.866.226.924	1.776.786.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	782.077.335	1.731.110.637
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.084.149.589	45.676.059
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kê toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		480.434.144.806	321.328.394.325
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.969.969.576	2.404.800.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7b	3.969.969.576	2.404.800.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		40.084.678.746	42.802.075.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	11.155.849.196	15.557.782.123
- Nguyên giá	222		41.359.877.937	41.990.674.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.204.028.741)	(26.432.892.305)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	1.801.046.738	-
- Nguyên giá	225		2.026.177.582	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(225.130.844)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	27.127.782.812	27.244.293.323
- Nguyên giá	228		28.545.999.917	28.545.999.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.418.217.105)	(1.301.706.594)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	73.671.039.731	77.903.989.355
- Nguyên giá	231		106.202.325.022	106.202.325.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32.531.285.291)	(28.298.335.667)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		357.580.000.000	195.830.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	225.830.000.000	75.830.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	120.000.000.000	120.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11.750.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.128.456.753	2.387.529.524
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	5.128.456.753	2.387.529.524
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.115.192.655.194	1.738.093.753.986

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.526.334.554.018	1.170.613.091.608
I. Nợ ngắn hạn	310		1.478.327.137.140	1.119.151.910.608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	258.773.417.791	78.424.658.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	69.124.383.722	18.679.492.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	6.223.034.471	5.550.360.758
4. Phải trả người lao động	314		8.871.177.949	8.135.309.008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.620.119.026	1.595.761.848
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20a	3.240.095.077	77.468.849.640
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.128.266.044.336	929.297.479.070
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	208.864.768	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		48.007.416.878	51.461.181.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	20b	46.899.739.000	46.461.181.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.107.677.878	5.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

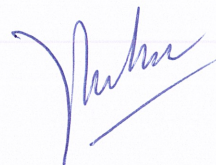
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

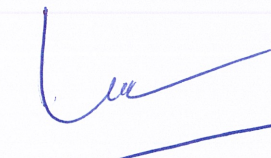
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		588.858.101.176	567.480.662.378
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	588.858.101.176	567.480.662.378
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		397.308.840.000	345.940.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		397.308.840.000	345.940.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.034.353.637	4.034.353.637
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(11.978.525.300)	(11.978.525.300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.763.082.105	31.763.082.105
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		167.730.350.734	197.721.151.936
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		103.987.331.866	52.292.173.550
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		63.743.018.868	145.428.978.386
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.115.192.655.194	1.738.093.753.986

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021


 Nguyễn Thị Thu Hiền
 Người lập biểu


 Phạm Viết Đạt
 Kế toán trưởng


 Vương Quang Diệu
 Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B02a-DN

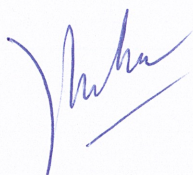
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 4 NĂM 2020

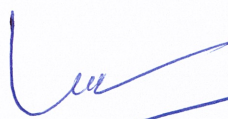
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.515.202.272.072	1.330.686.324.914	4.787.413.809.494	4.451.139.246.122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	-	-	5.757.817	307.752.706
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	1.515.202.272.072	1.330.686.324.914	4.787.408.051.677	4.450.831.493.416
4. Giá vốn hàng bán	11	29	1.436.176.492.248	1.280.609.177.123	4.565.071.488.192	4.276.798.499.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.025.779.824	50.077.147.791	222.336.563.485	174.032.994.200
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.779.832.997	568.802.625	12.252.756.590	132.213.001.927
7. Chi phí tài chính	22	31	35.532.507.661	20.552.689.208	99.057.512.552	69.676.957.461
Trong đó: chi phí lãi vay	23		24.062.966.829	20.516.589.873	87.298.963.433	69.985.729.662
8. Chi phí bán hàng	25	32	14.258.576.106	6.886.587.390	31.309.085.432	29.784.871.661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	14.590.609.678	8.093.172.091	39.584.249.928	31.945.224.906
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.423.919.376	15.113.501.727	64.638.472.163	174.838.942.099
11. Thu nhập khác	31		99.032.642	5.009.345.373	6.374.617.713	8.624.939.824
12. Chi phí khác	32		1.365.604.167	2.444.339.714	2.397.347.785	2.529.080.944
13. Lợi nhuận khác	40		(1.266.571.525)	2.565.005.659	3.977.269.928	6.095.858.880
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.157.347.851	17.678.507.386	68.615.742.091	180.934.800.979
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	3.347.559.771	2.883.021.805	14.039.238.619	35.534.280.523
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.809.788.080	14.795.485.581	54.576.503.472	145.400.520.456
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Thị Thu Hiền
 Người lập biểu



Phạm Việt Đạt
 Kế toán trưởng



Wương Quang Diệu
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B03a-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80.073.886.336	180.934.800.979
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.593.080.859	8.331.179.796
- Các khoản dự phòng	03	(2.379.095.073)	(23.519.095.393)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(224.148.784)	(35.261.354)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.488.265.055)	(130.369.436.978)
- Chi phí lãi vay	06	87.298.963.433	69.985.729.662
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	171.874.421.716	105.327.916.712
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(100.041.109.109)	(56.338.954.818)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(184.416.106.701)	219.461.980.075
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	159.754.708.821	(127.832.198.582)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.791.893.927)	(3.884.919.553)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(87.207.895.705)	(70.080.993.983)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.553.437.688)	(30.282.924.915)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	121.125.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.526.706.188)	(12.247.920.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(77.786.893.781)	24.121.984.921
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.026.177.582)	(319.531.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	411.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	(6.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(150.000.000.000)	(150.850.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	244.700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.132.182.188	9.453.277.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(155.482.904.485)	96.233.745.722

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

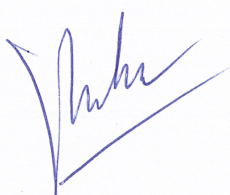
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B03a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.667.305.346.657	3.448.738.414.880
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.472.229.103.513)	(3.480.422.616.954)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.124.553.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	177.951.690.144	(31.684.202.074)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(55.318.108.122)	88.671.528.569
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	114.700.772.041	25.998.700.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	37.296.953	30.543.136
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	59.419.960.872	114.700.772.041

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng



Trương Quang Diệu
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2020

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Quận 10, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301172041 ngày 01 tháng 11 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 23 ngày 06 tháng 11 năm 2020, vốn cổ phần của Công ty là 397.308.840.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán là TNA.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 71 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 64 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Mua bán, đại lý, ký gởi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm; Đại lý ký gửi hàng hóa. Thu mua và chế biến hàng nông, thủy, hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở); Cho thuê xe du lịch; Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán xe ô tô; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các Công ty con:

- Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0306489067, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa; bán lẻ thực phẩm, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Tỷ lệ sở hữu 51%.
- Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314760724, đăng ký ngày 28 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là phân phối sỉ ngành hàng điện máy. Tỷ lệ sở hữu 93,75%.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315160896, đăng ký ngày 11 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là Giáo dục Mầm Non. Tỷ lệ sở hữu 68%.

- Công ty Cổ phần Nahaviwel được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314191549, đăng ký ngày 09 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là buôn bán máy móc thiết bị, que hàn, dây hàn, cáp hàn, thuốc hàn, vật tư phục vụ hàn điện. Công ty bắt đầu phát sinh giao dịch từ tháng 07 năm 2019. Tỷ lệ sở hữu 65%

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228 và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất

động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tòa nhà và hệ thống camera an ninh.

Chi phí sửa chữa văn phòng và lắp đặt hệ thống xử lý hệ thống nước thải tòa nhà được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian là 60 tháng.

Chi phí lắp đặt hệ thống camera an ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 24 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê cao ốc văn phòng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	155.815.726	109.191.701
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.439.798.016	103.529.580.340
Các khoản tương đương tiền	31.824.347.130	11.062.000.000
Cộng	59.419.960.872	114.700.772.041

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng cho mục đích ký quỹ mở L/C nhập khẩu.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	23.838.168.857	11.335.504.922
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	202.257.990	-
Công ty cổ phần Nahaviwel	6.900.909.905	7.403.434.668
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	1.251.148.785	89.986.311
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	15.483.852.177	3.842.083.943
<i>Phải thu các bên thứ ba</i>	548.053.828.570	401.420.189.688
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép Nguyễn Minh	83.467.250.545	-
Công ty cổ phần Tập đoàn thép Nguyễn Minh	42.034.456.292	184.802.106.774
Công ty TNHH MTV XD & KD Vật Tư An Thịnh	11.667.565.000	34.007.674.600
Công ty TNHH Việt Quang	39.787.902.388	40.171.005.071
Các khách hàng khác	371.096.654.345	142.439.403.243
Cộng	571.891.997.427	412.755.694.610

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thái Thị Thu Trâm	-	36.600.000.000
Trần Thị Minh Trang	-	20.000.000.000
Dương Thụy Kim Ngân	5.000.000.000	-
CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	28.688.390.170	-
Công ty TNHH SX TM SBD	15.000.000.000	-
Công ty TNHH XD TM Trương Hoàng Phúc	6.600.000.000	-
Các khách hàng khác	4.721.151.467	6.608.268.149
Cộng	60.009.541.637	63.208.268.149

7. PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	250.000.000	-
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	250.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	44.751.699.435	109.799.955.846
Phải thu người lao động	203.040.358	85.594.019
Lãi dự thu	354.659.077	26.224.072
Ký quỹ, ký cược	591.000.000	5.000.000
Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh	-	50.000.000.000
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Ozone Xanh	-	55.000.000.000
Ông Nguyễn Quang Hòa	12.603.000.000	-
Bà Trần Thị Minh Trang	27.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.000.000.000	4.683.137.755
Cộng	45.001.699.435	109.799.955.846

b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ	485.169.576	420.000.000
Công ty CP Đầu tư SFC	1.984.800.000	1.984.800.000
Đỗ Thị Thom	1.500.000.000	-
Cộng	3.969.969.576	2.404.800.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	39.517.226.128	-	18.448.048.256	-
Nguyên liệu, vật liệu	81.085.003.860	-	81.081.372.465	-
Hàng hóa	773.966.854.105	-	610.623.556.671	(2.379.095.073)
Cộng	894.569.084.093	-	710.152.977.392	(2.379.095.073)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.379.095.073	25.507.895.564
Trích lập dự phòng bổ sung	-	2.379.095.073
Hoàn nhập dự phòng	(2.379.095.073)	(25.507.895.564)
Số cuối năm	-	2.379.095.073

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	782.077.335	1.731.110.637
Cộng	782.077.335	1.731.110.637

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chi phí trả trước dài hạn khác	5.128.456.753	2.387.529.524
Cộng	5.128.456.753	2.387.529.524

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	14.778.328.727	18.192.792.855	8.933.709.596	55.778.000	30.065.250	41.990.674.428
Thanh lý TSCĐ	-	-	(630.796.491)	-	-	(630.796.491)
Số cuối kỳ	14.778.328.727	18.192.792.855	8.302.913.105	55.778.000	30.065.250	41.359.877.937
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	4.463.982.854	4.375.145.882	1.838.566.377	55.778.000	30.065.250	10.763.538.363
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	7.671.249.598	13.823.047.934	4.852.751.523	55.778.000	30.065.250	26.432.892.305
Khấu hao trong kỳ	827.980.332	2.028.160.152	1.162.349.396	-	-	4.018.489.880
Thanh lý TSCĐ	-	-	(247.353.444)	-	-	(247.353.444)
Số cuối kỳ	8.499.229.930	15.851.208.086	5.767.747.475	55.778.000	30.065.250	30.204.028.741
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.107.079.129	4.369.744.921	4.080.958.073	-	-	15.557.782.123
Số cuối kỳ	6.279.098.797	2.341.584.769	2.535.165.630	-	-	11.155.849.196

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một phần nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.138.298.829 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.419.690.677 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.763.538.363 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.763.538.363 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	2.026.177.582	2.026.177.582
Số cuối kỳ	2.026.177.582	2.026.177.582
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong kỳ	225.130.844	225.130.844
Số cuối năm	225.130.844	225.130.844
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	1.801.046.738	1.801.046.738

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Chi phí san lấp mặt bằng</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>				
<i>Số đầu năm</i>	25.255.147.500	2.620.320.917	670.531.500	28.545.999.917
<i>Số cuối kỳ</i>	25.255.147.500	2.620.320.917	670.531.500	28.545.999.917
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-	351.000.000	351.000.000
<i>Giá trị hao mòn</i>				
<i>Số đầu năm</i>	-	960.706.605	340.999.989	1.301.706.594
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-	116.510.511	116.510.511
<i>Số cuối kỳ</i>	-	960.706.605	457.510.500	1.418.217.105
<i>Giá trị còn lại</i>				
<i>Số đầu năm</i>	25.255.147.500	1.659.614.312	329.531.511	27.244.293.323
<i>Số cuối kỳ</i>	25.255.147.500	1.659.614.312	213.021.000	27.127.782.812

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 25.255.147.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 25.255.147.500 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 351.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 231.000.000 đồng).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nguyên giá</i>	<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>Giá trị còn lại</i>
<i>Số đầu năm</i>	106.202.325.022	28.298.335.667	77.903.989.355
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	4.232.949.624	-
<i>Số cuối kỳ</i>	106.202.325.022	32.531.285.291	73.671.039.731

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 73.671.039.731 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 77.903.989.355 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - “*Bất động sản đầu tư*”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 378.584.199 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 378.584.199 đồng).

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	187.500.000.000	37.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam	17.680.000.000	17.680.000.000
Công ty cổ phần Nahaviwel	13.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	<u>225.830.000.000</u>	<u>75.830.000.000</u>

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị VND	Hoạt động chính
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	7.650.000.000	Bán buôn sản phẩm thực phẩm công nghệ
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	Thành phố Hồ Chí Minh	93,75%	93,75%	187.500.000.000	Phân phối si ngành hàng điện máy, bất động sản
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	68%	68%	17.680.000.000	Đầu tư Giáo dục
Công ty cổ phần Nahaviwel	Thành phố Hồ Chí Minh	65%	65%	13.000.000.000	Buôn bán máy móc thiết bị, que hàn, dây hàn, cáp hàn, thuốc hàn, vật tư phục vụ hàn điện
				<u>225.830.000.000</u>	

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty Cổ Phần Phát triển nhà Vũng Tàu	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	<u>120.000.000.000</u>	<u>120.000.000.000</u>

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	<u>Kỳ này/Năm nay</u>	<u>Kỳ /Năm trước</u>
Số đầu năm	-	390.294.902
Trích lập dự phòng bổ sung	11.458.144.245	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(390.294.902)
Số cuối năm/kỳ	<u>11.458.144.245</u>	<u>-</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan(Thuyết minh số 36)	9.980.500	-
Công ty cổ phần Nahaviwel	1.180.500	-
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	8.800.000	-

Phải trả các nhà cung cấp khác	258.763.437.291	78.424.658.253
Cheongfuli (HongKong) Company, Ltd	-	10.144.401.300
Silvery Dragon Group Technology and Trading Co.,Ltd Tianjin	4.306.043.145	7.832.630.027
CN Công ty TNHH Marubeni - Itochu Steel VN tại HCM	185.553.831.317	41.972.149.725
MARUBENI - ITOCHU STEEL INC.	27.654.220.753	-
Phải trả cho các đối tượng khác	41.249.342.076	18.475.477.201
Cộng	258.773.417.791	78.424.658.253

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	-	16.426.231
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	-	16.426.231
Trả trước của các bên thứ ba	69.124.383.722	18.663.065.800
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép Nguyễn Minh	-	18.631.458.069
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Liên Hiệp Quốc	36.497.392.697	-
Nguyễn Thái	30.000.000.000	-
Các khách hàng khác	2.626.991.025	31.607.731
Cộng	69.124.383.722	18.679.492.031

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Truy thu thuế các năm trước	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	544.093.070	3.116.401.465	2.180.000	(3.370.996.059)	291.678.476
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18.187.671.523	-	(18.187.671.523)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.573.703.645	-	(1.573.703.645)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.854.563.875	14.039.238.619	49.852.323	(15.553.437.688)	3.390.217.129
Thuế thu nhập cá nhân	151.703.813	3.613.848.121	-	(3.516.041.917)	249.510.017
Tiền thuế đất	-	707.328.328	-	(707.328.328)	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	-	(7.000.000)	-
Cộng	5.550.360.758	41.245.191.701	52.032.323	(42.916.179.160)	3.931.405.622

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau

- Hàng hóa xuất khẩu	0%
- Doanh thu nước	5%
- Hàng hóa tiêu thụ nội địa và dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của Chi Cục thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	1.486.804.575	1.395.736.847
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.133.314.451	200.025.001
Cộng	<u>3.620.119.026</u>	<u>1.595.761.848</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	1.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam	1.500.000.000	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	1.740.095.077	77.468.849.640
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.732.732.000	1.026.245.000
Ngân hàng TPBank CN Bến Thành- Bảo lãnh thanh toán	-	76.295.004.640
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.363.077	147.600.000
Cộng	<u>3.240.095.077</u>	<u>77.468.849.640</u>
b. Dài hạn (*)		
Phải trả các bên liên quan	38.000.000.000	38.000.000.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa-		
Nhận ký quỹ dài hạn	38.000.000.000	38.000.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	8.899.739.000	8.461.181.000
Các đối tượng khác-Nhận ký quỹ dài hạn	8.899.739.000	8.461.181.000
Cộng	<u>46.899.739.000</u>	<u>46.461.181.000</u>

(*) Thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược nhận được từ việc cho thuê các cao ốc văn phòng với kỳ hạn trên 12 tháng.

21. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	922.297.479.070	3.628.523.062.051	(3.452.579.103.513)	1.098.241.437.608
- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh	342.219.677.804	1.069.463.093.904	(1.063.410.626.023)	348.272.145.685
- Ngân hàng BIDV – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	400.000.000.000	1.233.933.484.355	(1.249.646.344.000)	384.287.140.355
- Ngân hàng Quân Đội – Chi nhánh Thống Nhất	-	217.478.966.000	(144.146.966.000)	73.332.000.000
- Ngân hàng VPBank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	129.360.000.000	403.779.078.741	(412.924.475.910)	120.214.602.831
- Ngân hàng TPBank - Chi nhánh Bến Thành	50.717.801.266	616.171.965.051	(502.986.885.543)	163.902.880.774

- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	87.696.474.000	(79.463.806.037)	8.232.667.963
Vay ngắn hạn khác	-	37.010.000.000	(12.650.000.000)	24.360.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.000.000.000	5.664.606.728	(7.000.000.000)	5.664.606.728
Cộng		929.297.479.070	(3.472.229.103.513)	1.128.266.044.336

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất theo mức lãi suất thông báo bởi Ngân hàng tại ngày giải ngân. Các khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển, nhà cửa, vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và bất động sản đầu tư như đã trình bày trong Thuyết minh số 8,10,11 và 12 hoặc không có bảo đảm.

22. VAY DÀI HẠN

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chaitease		1.993.820.182	(886.142.304)	1.107.677.878
Cộng	5.000.000.000	1.993.820.182	(5.886.142.304)	1.107.677.878

Khoản vay từ Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán cho các chi phí đầu tư dự án cửa hàng kinh doanh và văn phòng với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời kỳ, thời hạn vay 90 tháng. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất thuê, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 277B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Tăng/giảm khác trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	974.384.929	8.080.342.356	(7.323.096.405)	-	1.731.630.881
Quỹ phúc lợi	1.217.611.788	8.080.342.357	(6.106.313.230)	121.125.000	3.312.765.914
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(5.818.577.831)	8.080.342.357	(7.097.296.553)	-	(4.835.532.027)
Cộng	(3.626.581.114)	24.241.027.070	(20.526.706.188)	121.125.000	208.864.768

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.730.884	34.594.060
Số lượng cổ phiếu quỹ	(344.954)	(344.954)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.385.930	34.249.106

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	301.272.960.000	4.144.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	108.473.865.155	433.675.735.597
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	145.428.978.386	145.428.978.386
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ trước	-	-	-	-	(7.209.367.737)	(7.209.367.737)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ trước	-	-	-	-	(3.604.683.868)	(3.604.683.868)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ trước	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Chia cổ tức trong kỳ trước	44.667.640.000	-	-	-	(44.667.640.000)	-
Giảm khác trong kỳ trước	-	(110.000.000)	-	-	-	(110.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	345.940.600.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	197.721.151.936	567.480.662.378
Số dư đầu năm nay	345.940.600.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	197.721.151.936	567.480.662.378
51.368.240.000 Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	54.576.503.472	54.576.503.472
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này	-	-	-	-	(16.160.684.713)	(16.160.684.713)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ này	-	-	-	-	(8.080.342.357)	(8.080.342.357)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ này	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức trong kỳ này	51.368.240.000	-	-	-	((68.492.793.000)	(17.124.553.000)
Số dư cuối kỳ này	345.940.600.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	158.563.835.338	579.691.585.780

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	16.893,12	204.580,39

26. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.499.674.621.767	1.296.136.490.602
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	8.685.715.284	7.443.492.727
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	11.000.000.000
Doanh thu dịch vụ khác	1.695.798.712	2.051.925.385
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	5.146.136.309	14.054.416.200
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	562.960.594	9.990.065.129
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.283.877.177	3.765.859.091
- Doanh thu dịch vụ khác	299.298.538	298.491.980
Cộng	<u>1.515.202.272.072</u>	<u>1.330.686.324.914</u>

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

28. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.499.674.621.767	1.296.136.490.602
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	8.685.715.284	7.443.492.727
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	11.000.000.000
Doanh thu dịch vụ khác	1.695.798.712	2.051.925.385
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	5.146.136.309	14.054.416.200
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	562.960.594	9.990.065.129
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.283.877.177	3.765.859.091
- Doanh thu dịch vụ khác	299.298.538	298.491.980
Cộng	<u>1.515.202.272.072</u>	<u>1.330.686.324.914</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.430.737.440.425	1.273.787.049.275
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	4.488.400.528	3.562.295.503
Giá vốn của dịch vụ khác	950.651.295	880.737.272
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.379.095.073
Cộng	<u>1.436.176.492.248</u>	<u>1.280.609.177.123</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	609.625.031	314.173.082
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.048.709	15.537.145
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	403.626.575	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	928.352	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	224.148.784	196.831.044
Lãi chậm thanh toán	535.455.546	35.261.354
Lãi hoạt động tài chính khác	-	7.000.000
Cộng	1.779.832.997	568.802.625

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí lãi vay	24.062.966.829	20.516.589.873
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	11.396.587	36.099.335
Dự phòng đầu tư tài chính	11.458.144.245	-
Cộng	35.532.507.661	20.552.689.208

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí cho nhân viên	1.896.432.985	1.323.799.699
Chi phí vật liệu, bao bì	70.874.254	138.945.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.515.394	46.515.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.124.366.589	4.631.293.200
- Chi phí tiện ích	102.220.362	81.360.543
- Chi phí thuê kho, bảo trì	911.206.210	2.721.184.279
- Chi phí dịch vụ ngân hàng	11.880.740	82.424.767
- Chi phí nhận hàng tự doanh	7.099.059.277	1.746.323.611
Các chi phí bằng tiền khác	3.968.386.884	746.033.319
Cộng	14.258.576.106	6.886.587.390

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí cho nhân viên	7.453.899.823	4.494.877.510
Chi phí vật liệu, bao bì	115.582.438	122.854.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.084.689	310.522.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.464.159.937	2.207.789.728
Các chi phí khác	4.077.882.791	957.128.054
Cộng	14.590.609.678	8.093.172.091

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí nhân công	9.350.332.808	5.818.677.209
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.014.798.157	85.301.537.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.251.357.216	2.082.794.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.022.142.853	89.830.049.437
Chi phí khác	11.911.564.365	4.420.437.038
Cộng	100.550.195.399	187.453.496.185

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.157.347.851	17.678.507.386
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	1.580.451.003	1.138.454.984
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(4.401.853.348)
Thu nhập tính thuế	28.195.943.099	14.415.109.022
Thuế suất thông thường	20%	20%
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.347.559.771	2.883.021.805

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	Công ty con
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Nahaviwel	Công ty con
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	Cùng ban lãnh đạo

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	183.870.900	132.235.000
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	214.652.638	249.805.180
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam	-	38.401.800
Công ty cổ phần Nahaviwel	562.960.594	8.713.952.185
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	4.184.652.177	4.920.022.035
Cộng	5.146.136.309	14.054.416.200
Mua hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty cổ phần Nahaviwel	114.827.715	572.389.465
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	147.174.030	-
Cộng	262.001.745	572.389.465

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	202.257.990	-
Công ty cổ phần Nahaviwel	6.900.909.905	7.403.434.668
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	1.251.148.785	89.986.311
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam	-	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	15.483.852.177	3.842.083.943
	23.838.168.857	11.335.504.922

Các khoản nhận ứng trước từ khách hàng		
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	-	16.426.231
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	250.000.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam	2.500.000.000	-
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:		
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Lương, thù lao	720.000.000	900.000.000
Phụ cấp	289.737.000	314.892.000
Cộng	1.009.737.000	1.214.892.000

37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là thương mại, dịch vụ, mua bán sắt thép. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty như ủy thác xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, mặt bằng.... chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và các kỳ trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

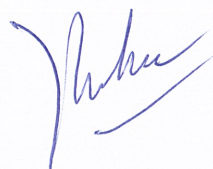
Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do phần lớn xuất bán hàng hóa trong nội địa trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các kỳ trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

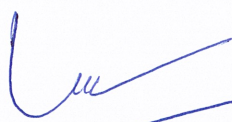
38. GIẢI TRÌNH SỰ CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG CỦA QUÝ 4 NĂM 2020 SO VỚI QUÝ 4 NĂM 2019

Doanh thu thuần Quý 4/2020 đạt 1.515 tỷ đồng, tăng 13,87% so với Quý 4/2019 chủ yếu do doanh thu bán hàng hóa tăng.

Mặc dù doanh thu thuần Quý 4/2020 tăng so với Quý 4/2019 nhưng lợi nhuận sau thuế Quý 4/2020 giảm 20,18% so với Quý 4/2019 do cuối năm Công ty có trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính vào các công con.



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng



Wang Quang Diệu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2021